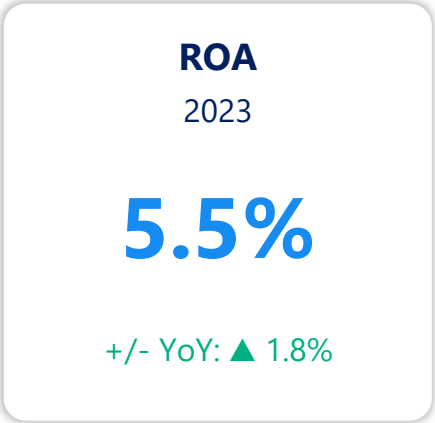
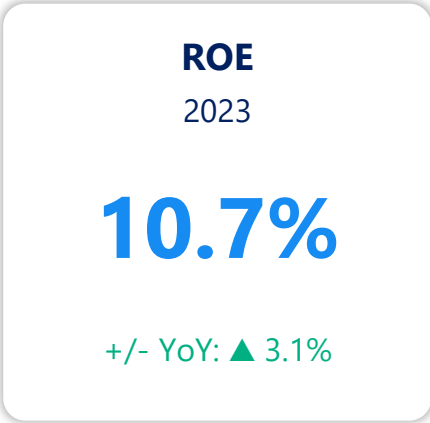
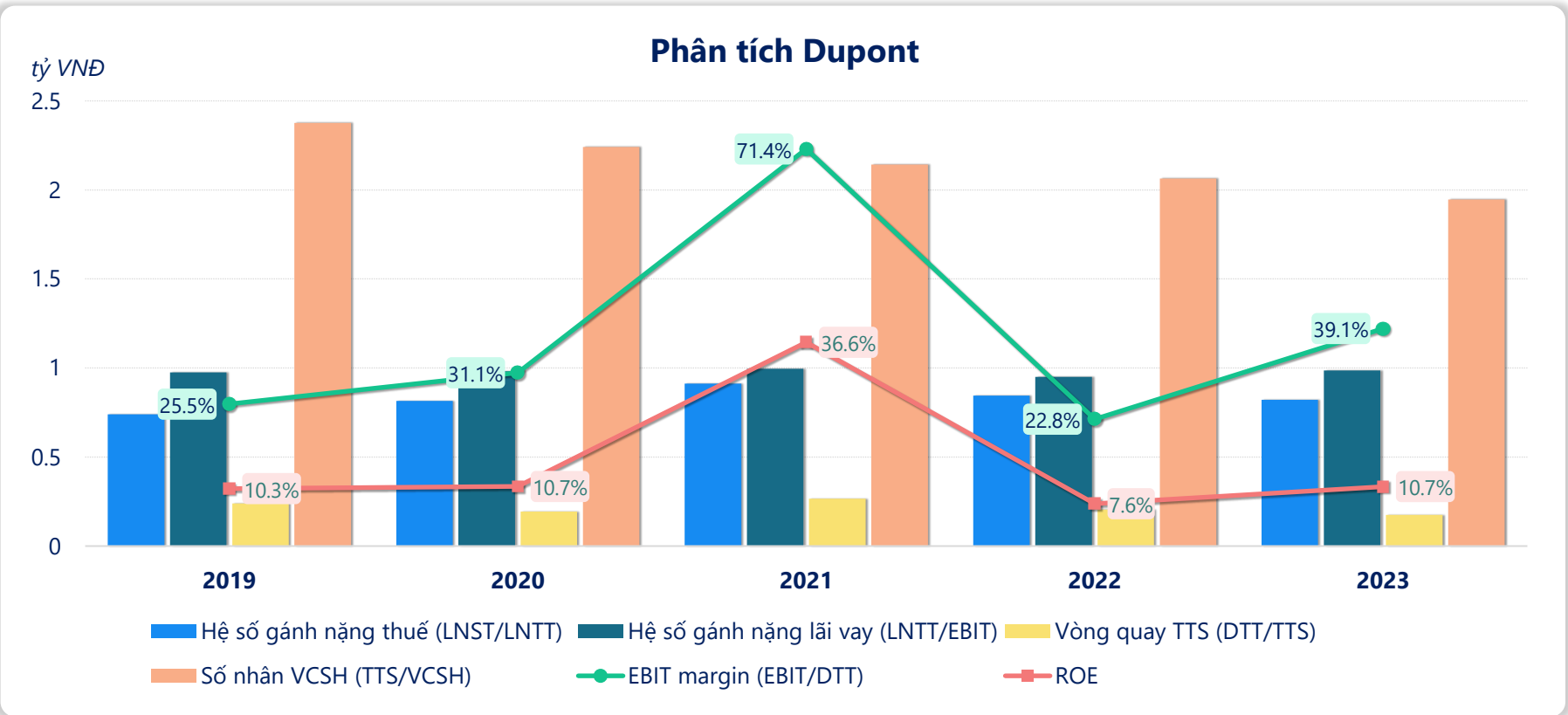
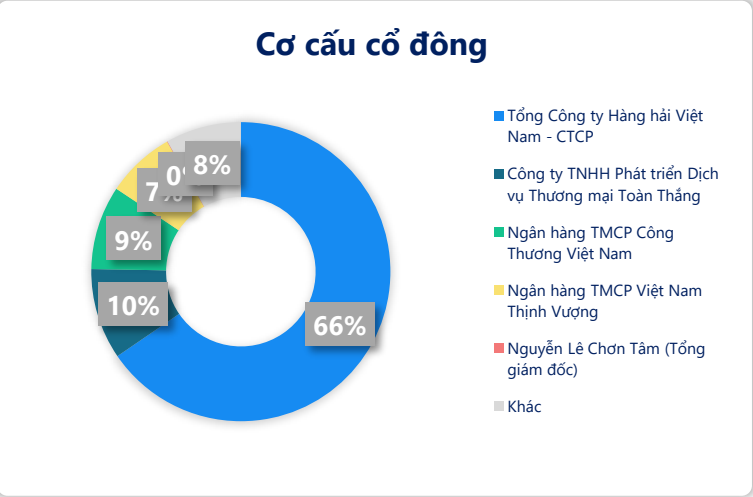


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

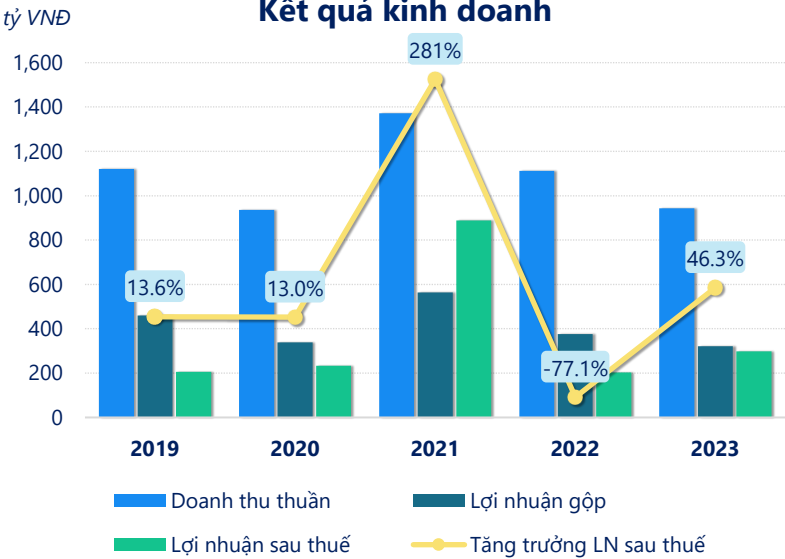
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,550 - 19,703
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,720
Số lượng CPLH (CP)		216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50,735
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		1.52
EPS		1,356
P/E		12.7

	YTD	1T	3T	6T
SGP	36.3%	4.2%	-7.5%	11.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

Kết quả kinh doanh

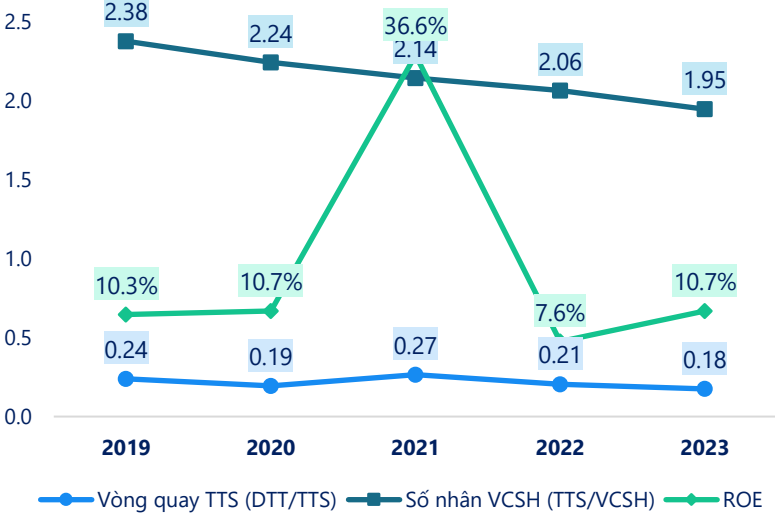


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **39.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

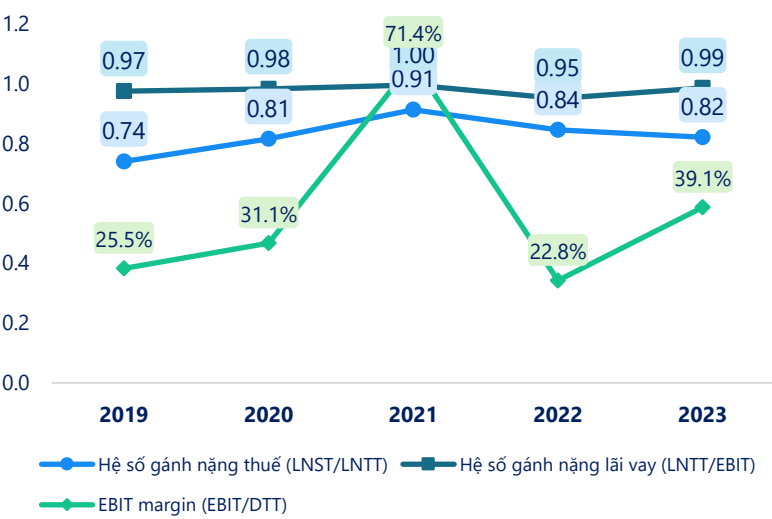
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SGP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.3%** chỉ còn **942.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 46.3%** đạt **297.9** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

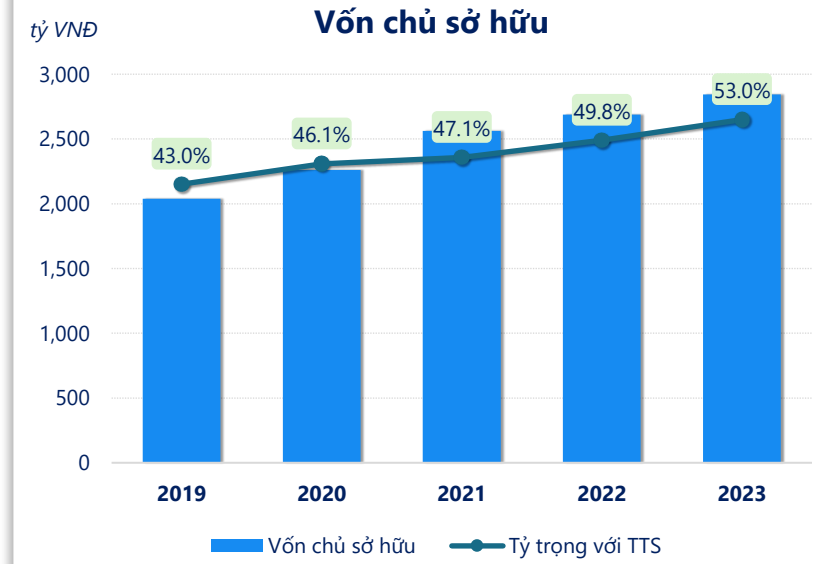
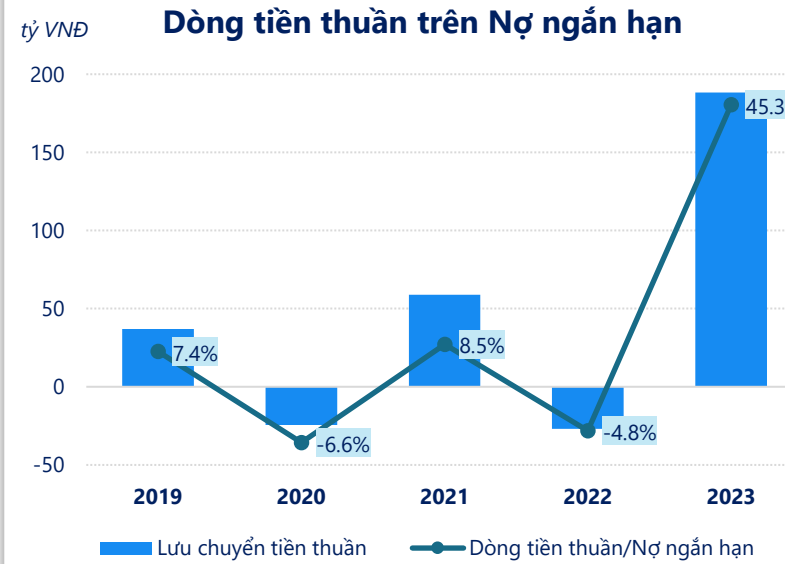
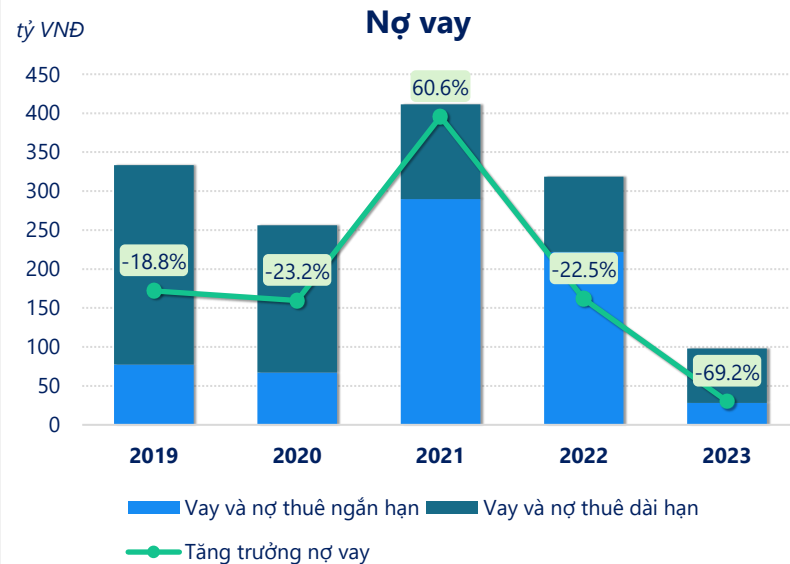
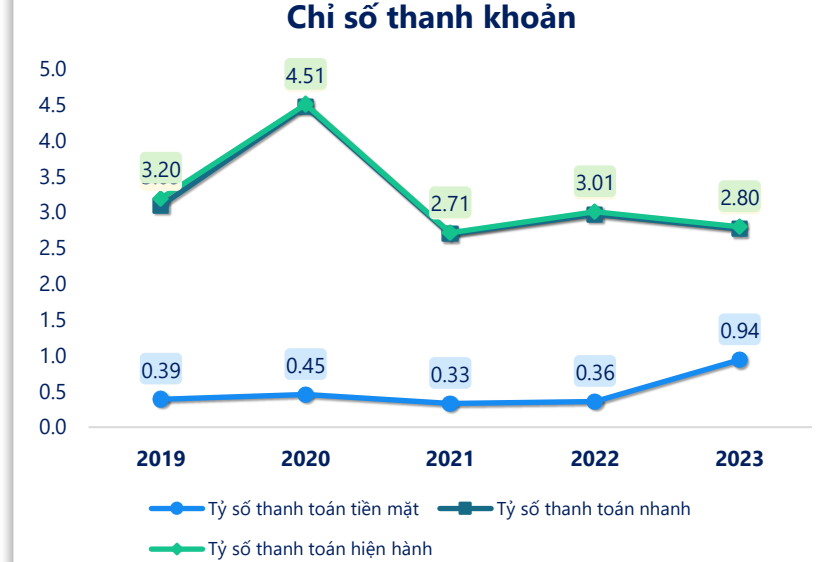
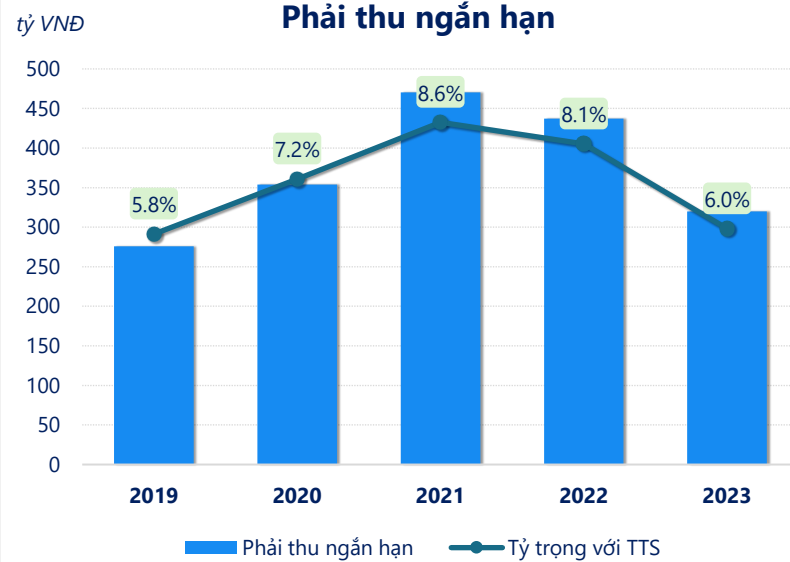
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,346	5,396	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,158	1,695	-31.7%
Tiền và tương đương tiền	374	202	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	853	-68.5%
Phải thu ngắn hạn	318	437	-27.2%
Hàng tồn kho	13.7	20.2	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	184	182	1.0%
Tài sản dài hạn	4,187	3,701	13.1%
Phải thu dài hạn	906	392	131%
Tài sản cố định	1,547	1,636	-5.4%
Bất động sản đầu tư	176	182	-3.0%
Tài sản dở dang	400	387	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,132	1,067	6.1%
Tài sản dài hạn khác	27.0	37.3	-27.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,504	2,709	-7.6%
Nợ ngắn hạn	397	564	-29.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	222	-87.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.4	90.9	-7.2%
Nợ dài hạn	2,107	2,145	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	70.0	96.8	-27.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,841	2,687	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,841	2,687	5.7%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,121	936	1,371	1,112	942
Giá vốn hàng bán	661	597	808	736	621
Lợi nhuận gộp	460	338	563	376	321
Doanh thu HĐTC	64.5	92.6	82.6	54.6	78.5
Chi phí TC	11.0	5.91	5.36	17.2	6.74
Chi phí lãi vay	7.17	5.29	4.70	12.7	5.33
LN trong công ty LKLD	-80.6	7.19	532	53.3	42.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	154	138	188	227	64.5
LN thuần từ HĐKD	279	294	985	240	371
Lợi nhuận khác	-0.22	-8.37	-10.6	0.78	-7.76
LN trước thuế	279	286	974	241	363
Lợi nhuận sau thuế	206	233	889	204	298
LNST của CĐ cty mẹ	203	230	884	200	296

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	109	303	116	469
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-53.6	-397	83.7	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.1	-80.2	153	-227	-345
Tiền đầu kỳ	158	195	170	229	202
Lưu chuyển tiền thuần	36.9	-24.5	59.0	-26.8	188
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	195	170	229	202	391